49. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

ĐVT: Tỷ đồng

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
TỔNG SỐ	**26.979**	**37.016**	**41.252**	**46.923**	**51.161**
Phân theo khoản mục đầu tư					
Vốn đầu tư XDCB	19.649	28.926	32.779	37.697	41.459
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XD(	3.688	4.139	4.404	4.980	5.318
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ	763	855	859	932	1.016
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động	2.513	2.717	2.830	2.928	2.979
Vốn đầu tư khác	366	379	380	386	389
Phân theo nguồn vốn					
Vốn khu vực Nhà nước	**5.229**	**4.684**	**4.611**	**5.192**	**6.574**
Vốn ngân sách Nhà nước	2.364	1.945	1.815	2.327	3.867
Vốn vay	494	497	498	498	482
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà n	867	1.048	1.090	1.175	1.153
Vốn huy động khác	1.504	1.194	1.208	1.192	1.072
Phân theo cấp quản lý:					
Trung ương	1.999	1.798	1.849	1.952	1.897
Địa phương	3.230	2.886	2.762	3.240	4.677
Vốn khu vực ngoài Nhà nước	**16.709**	**21.633**	**24.828**	**27.045**	**28.548**
Vốn của tổ chức doanh nghiệp	7.942	8.491	8.544	7.195	6.757
Vốn của dân cư	8.767	13.142	16.284	19.850	21.791
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp NN	**5.041**	**10.699**	**11.813**	**14.686**	**16.039**

50. Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

Đơn vị tính: %

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
TỔNG SỐ	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Phân theo khoản mục đầu tư					
Vốn đầu tư XDCB	72,8	78,1	79,5	80,3	81,0
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB	13,7	11,2	10,7	10,6	10,4
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ	2,8	2,3	2,1	2,0	2,0
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động	9,3	7,3	6,9	6,2	5,8
Vốn đầu tư khác	1,4	1,0	0,9	0,8	0,8
Phân theo nguồn vốn					
Vốn khu vực Nhà nước	**19,4**	**12,7**	**11,2**	**11,1**	**12,8**
Vốn ngân sách Nhà nước	8,8	5,3	4,4	5,0	7,6
Vốn vay	1,8	1,3	1,2	1,1	0,9
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước	3,2	2,8	2,6	2,5	2,3
Vốn huy động khác	5,6	3,2	2,9	2,5	2,1
phân theo cấp quản lý:					
Trung ương	7,4	4,9	4,5	4,2	3,7
Địa phương	12,0	7,8	6,7	6,9	9,1
Vốn khu vực ngoài Nhà nước	**61,9**	**58,4**	**60,2**	**57,6**	***55,8***
Vốn của tổ chức doanh nghiệp	29,4	22,9	20,7	15,3	13,2
Vốn của dân cư	32,5	35,5	39,5	42,3	42,6
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp NN	**18,7**	**28,9**	**28,6**	**31,3**	**31,4**

51. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010

ĐVT: Tỷ đồng

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
TỔNG SỐ	**22.844**	**28.483**	**30.408**	**34.087**	**36.339**
Phân theo khoản mục đầu tư					
Vốn đầu tư XDCB	16.637	22.258	24.274	27.324	29.376
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDC	3.123	3.185	3.229	3.647	3.811
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ	646	658	650	686	736
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động	2.128	2.091	1.968	2.145	2.135
Vốn đầu tư khác	310	291	287	285	281
Phân theo nguồn vốn					
Vốn khu vực Nhà nước	**4.428**	**3.604**	**3.417**	**3.768**	**4.670**
Vốn ngân sách Nhà nước	2.002	1.496	1.340	1.686	2.747
Vốn vay	418	383	372	362	343
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước	734	806	812	856	819
Vốn huy động khác	1.274	919	893	864	761
phân theo cấp quản lý:					
Trung ương	1.693	1.384	1.376	1.420	1.347
Địa phương	2.735	2.221	2.041	2.348	3.323
Vốn khu vực ngoài Nhà nước	**14.148**	**16.646**	**18.374**	**19.626**	**20.277**
Vốn của tổ chức doanh nghiệp	6.725	6.533	6.313	5.221	4.799
Vốn của dân cư	7.423	10.113	12.061	14.405	15.478
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp NN	**4.268**	**8.233**	**8.617**	**10.693**	**11.392**

52. Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100)

Đơn vị tính: %

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
TỔNG SỐ	**109,4**	**111,2**	**106,8**	**112,1**	**106,6**
Phân theo khoản mục đầu tư					
Vốn đầu tư XDCB	114,6	115,2	109,1	112,6	107,5
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB	97,6	98,3	101,4	112,9	104,5
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ	105,0	102,9	98,8	105,5	107,3
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động	94,7	98,4	94,1	109,0	99,5
Vốn đầu tư khác	99,7	96,7	98,5	99,4	98,5
Phân theo nguồn vốn					
Vốn khu vực Nhà nước	**112,9**	**84,7**	**94,8**	**110,3**	**123,9**
Vốn ngân sách Nhà nước	112,1	84,1	89,5	125,8	162,9
Vốn vay	110,0	95,5	97,3	97,3	94,7
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước	112,0	103,1	100,7	105,4	95,7
Vốn huy động khác	115,6	71,0	97,2	96,8	88,1
phân theo cấp quản lý:					
Trung ương	111,5	79,7	99,4	103,2	94,9
Địa phương	113,7	88,1	91,9	115,0	141,5
Vốn khu vực ngoài Nhà nước	**116,7**	**109,7**	**110,4**	**106,8**	**103,3**
Vốn của tổ chức doanh nghiệp	113,2	95,7	96,6	82,7	91,9
Vốn của dân cư	120,1	121,2	119,3	119,4	107,4
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp NN	**88,2**	**132,8**	**104,7**	**124,1**	**106,5**

53. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

ĐVT: Tỷ đồng

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
TỔNG SỐ	**26.979**	**37.016**	**41.252**	**46.923**	**51.161**
(Phân ngành kinh tế cấp I, VSIC 2007)					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	427	597	731	835	898
Công nghiệp khai khoáng - …	23	27	18	22	23
Công nghiệp chế biến, chế tạo	10.708	14.399	16.111	18.614	22.997
SX và PP điện, khí đốt, nước nóng…	720	1.021	677	793	1.109
Cung cấp nước, hoạt động QL và xử lý rác, nướ	192	289	338	394	392
Xây dựng - …	944	1.370	1.596	1.835	1.318
Bán buôn, bán lẻ; Sửa chữa ô tô, mô tô, …	1.568	3.035	3.488	3.984	3.485
Vận tải kho bãi - …	1.159	1.627	1.853	2.079	1.612
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	47	104	128	136	81
Thông tin và truyền thông	33	54	51	59	57
HĐ tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	26	39	49	56	44
HĐ kinh doanh bất động sản	359	500	564	671	707
HĐ chuyên môn, KH&CN	35	56	65	84	67
HĐ hành chính và dịch vụ hỗ trợ	81	111	135	164	144
HĐ của Đảng cộng sản, QLNN, ANQP	165	224	277	236	206
Giáo dục và Đào tạo	432	629	792	924	852
Y tế và HĐ cứu trợ xã hội	278	397	390	460	448
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	98	145	138	152	103
HĐ dịch vụ khác	39	37	43	57	62
HĐ làm thuê công việc gia đình …	9.646	12.356	13.808	15.368	16.556
HĐ của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	-	-	-	-

54. Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: %

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
TỔNG SỐ	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
(Phân ngành kinh tế cấp I, VSIC 2007)					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1,6	1,6	1,8	1,8	1,8
Công nghiệp khai khoáng - …	0,1	0,1	0,04	0,05	0,04
Công nghiệp chế biến, chế tạo	39,7	38,9	39,1	39,7	45,0
SX và PP điện, khí đốt, nước nóng…	2,7	2,8	1,6	1,7	2,2
Cung cấp nước, hoạt động QL và xử lý rác, nước tl	0,7	0,8	0,8	0,8	0,8
Xây dựng - …	3,5	3,7	3,9	3,9	2,6
Bán buôn, bán lẻ; Sửa chữa ô tô, mô tô, …	5,8	8,2	8,5	8,5	6,8
Vận tải kho bãi - …	4,3	4,4	4,5	4,4	3,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,2	0,3	0,3	0,3	0,2
Thông tin và truyền thông	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
HĐ tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
HĐ kinh doanh bất động sản	1,3	1,4	1,4	1,4	1,4
HĐ chuyên môn, KH&CN	0,1	0,2	0,2	0,2	0,1
HĐ hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
HĐ của Đảng cộng sản, QLNN, ANQP	0,6	0,6	0,7	0,5	0,4
Giáo dục và Đào tạo	1,6	1,7	1,9	2,0	1,7
Y tế và HĐ cứu trợ xã hội	1,0	1,1	0,9	1,0	0,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,4	0,4	0,3	0,3	0,2
HĐ dịch vụ khác	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
HĐ làm thuê công việc gia đình …	35,8	33,4	33,5	32,8	32,4
HĐ của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	-	-	-	-

55. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế

ĐVT: Tỷ đồng

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
TỔNG SỐ	**22.844**	**28.483**	**30.408**	**34.087**	**36.339**
(Phân ngành kinh tế cấp I, VSIC 2007)					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	361	479	542	606	633
Công nghiệp khai khoáng - …	19	13	14	16	16
Công nghiệp chế biến, chế tạo	9.067	10.769	11.767	13.536	16.346
SX và PP điện, khí đốt, nước nóng…	610	631	502	577	745
Cung cấp nước, hoạt động QL và xử lý rác, nước thải	162	163	236	287	299
Xây dựng - …	800	1.054	1.183	1.335	938
Bán buôn, bán lẻ; Sửa chữa ô tô, mô tô,…	1.328	1.980	2.586	2.897	2.481
Vận tải kho bãi - …	981	1.173	1.377	1.511	1.147
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	39	84	94	99	58
Thông tin và truyền thông	28	44	38	43	40
HĐ tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	22	32	37	41	32
HĐ kinh doanh bất động sản	304	405	418	488	503
HĐ chuyên môn, KH&CN	30	45	48	61	47
HĐ hành chính và dịch vụ hỗ trợ	69	90	100	119	102
HĐ của Đảng cộng sản, QLNN, ANQP	140	182	204	171	146
Giáo dục và Đào tạo	365	510	585	670	605
Y tế và HĐ cứu trợ xã hội	235	322	288	333	325
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	83	118	102	110	74
HĐ dịch vụ khác	33	30	32	40	44
HĐ làm thuê công việc gia đình …	8.168	10.358	10.255	11.147	11.758
HĐ của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	-	-	-	-

56. Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

Đơn vị tính: %

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
TỔNG SỐ	**109,4**	**111,2**	**106,8**	**112,1**	**106,6**
(Phân ngành kinh tế cấp I, VSIC 2007)					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	103,7	114,1	113,0	111,9	104,5
Công nghiệp khai khoáng - …	120,6	69,8	108,5	115,1	102,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	89,4	110,4	109,3	115,0	120,8
SX và PP điện, khí đốt, nước nóng…	102,2	102,0	79,6	114,9	129,2
Cung cấp nước, hoạt động QL và xử lý rác, nước tl	123,5	91,9	145,3	121,4	104,3
Xây dựng - …	171,9	107,2	112,3	112,8	70,3
Bán buôn, bán lẻ; Sửa chữa ô tô, mô tô, …	178,4	101,7	130,6	112,0	85,6
Vận tải kho bãi - …	115,9	104,9	117,4	109,7	75,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	199,0	115,0	111,6	105,5	58,4
Thông tin và truyền thông	134,3	113,9	85,9	112,7	94,7
HĐ tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	97,4	131,9	114,4	111,7	77,7
HĐ kinh doanh bất động sản	98,5	121,4	103,2	116,7	103,1
HĐ chuyên môn, KH&CN	128,7	123,1	107,1	127,1	77,2
HĐ hành chính và dịch vụ hỗ trợ	116,2	123,2	110,9	119,3	85,9
HĐ của Đảng cộng sản, QLNN, ANQP	106,3	120,7	112,4	83,8	85,3
Giáo dục và Đào tạo	133,3	112,4	114,7	114,5	90,2
Y tế và HĐ cứu trợ xã hội	102,7	116,4	89,5	115,7	97,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	103,4	122,4	86,5	108,4	66,5
HĐ dịch vụ khác	76,9	117,3	105,8	127,4	109,3
HĐ làm thuê công việc gia đình …	128,0	115,0	99,0	108,7	105,5
HĐ của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	-	-	-	-

57. Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
TỔNG SỐ	**33,2**	**37,1**	**35,9**	**36,7**	**39,0**
Phân theo loại hình kinh tế					
Kinh tế Nhà nước	32,0	25,7	32,9	33,5	41,8
Kinh tế ngoài Nhà nước	40,2	42,6	39,8	40,0	41,1
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	21,6	34,8	30,6	32,8	34,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	4,2	5,8	6,5	7,5	7,0
Công nghiệp	28,1	31,2	28,6	28,9	35,4
Xây dựng	21,6	24,5	25,1	25,7	17,6
Dịch vụ	52,9	57,6	58,4	59,5	58,7

58. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài từ 1990 đến 2020

	Dự án được cấp phép mới		Vốn thực hiện trong năm
	Số dự án (dự án)	Vốn đăng ký (Triệu USD)	(Triệu USD)
1990 - 1995	15	166	…
1996 - 2000	19	297	…
2001 - 2005	65	373	…
2006 - 2010	155	1.901	…
2011 - 2015	131	3.665	1.506,4
2010	15	179	312,2
2011	28	2.897	327,1
2012	20	52	334,6
2013	20	53	347,5
2014	36	399	267,0
2015	27	264	230,2
2016	27	157	347,0
2017	46	248	256,3
2018	43	232	291,6
2019	68	464	489,2
Sơ bộ 2020	35	185	203,8

59. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2020)

	Số dự án được cấp phép	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ)
TỔNG SỐ	**542**	**7.883,2**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3	1,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	479	7.171,4
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	1	45,0
Xây dựng	15	272,3
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xa máy và xe có động cơ khác	10	10,4
Vận tải kho bãi	11	43,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	9	21,8
Thông tin và truyền thông	1	2,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	8	85,9
Hoạt động dịch vụ khác	5	229,0

60. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2020)

	Số dự án được cấp phép	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ)
TỔNG SỐ - *TOTAL:*	**542**	**7.883,2**
Trong đó - *Of which*		
(Các đối tác chủ yếu)		
Đài Loan	60	732,6
Hàn Quốc	157	776,7
Nhật Bản	68	1079,1
Trung Quốc	70	302,5
Hồng Kong	59	1126,5
Xa moa	21	468,5
Anh	14	39,2
Quần đảo Vigrin thuộc Anh	13	140,0
Mỹ	7	167,9
Xingapo	15	154,9
Malayxia	6	2298,3
Thái Lan	7	73,6
Canada	5	233,0
Đức	2	50,1
Khác	38	240,3

61. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2020 phân theo ngành kinh tế

	Số dự án được cấp phép	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ)
TỔNG SỐ	**35,0**	**184,6**
Công nghiệp chế biến, chế tạo	32,0	157,3
Xây dựng	-	-
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xa máy và xe có động cơ khác	-	-
Vận tải kho bãi	1,0	7,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2,0	19,9

62. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2020 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu

	Số dự án được cấp phép	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ)
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**35**	**184,6**
Trong đó - *Of which*		
(Các đối tác chủ yếu)		
Đài Loan	5	30,2
Hàn Quốc	10	39,7
Nhật Bản	1	0,5
Trung Quốc	13	55,3
Hồng Kong	1	10,0
Xa moa	1	20,0
Anh		
Xingapo	2	12,4
Khác	2	16,5

63. Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà

ĐVT: m^2 - *Unit: m2*

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
			M^2		
TỔNG SỐ - TOTAL	**1.653.580**	**3.050.100**	**2.916.939**	**2.970.265**	**3.030.984**
Nhà ở chung cư - *Apartment*	**1.305**	**2.200**	**1.540**	**4.470**	**4.440**
Nhà chung cư dưới 4 tầng	1.305	2.200	1.540	-	-
Nhà chung cư từ 5-8 tầng	-	-	-	1.856	1.790
Nhà chung cư từ 9-25 tầng	-	-	-	2.614	2.650
Nhà chung cư từ 26 tầng trở lên	-	-	-	-	-
Nhà ở riêng lẻ - *Private house*	**1.652.275**	**3.047.900**	**2.915.399**	**2.965.795**	**3.026.544**
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng	1.639.590	3.026.021	2.899.249	2.904.241	2.964.978
Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên	1.950	4.001	2.880	54.197	54.281
Nhà biệt thự	10.735	17.878	13.270	7.357	7.285
			Cơ cấu - *(%)*		
TỔNG SỐ - TOTAL	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nhà ở chung cư - *Apartment*	**0,1**	**0,1**	**0,1**	**0,2**	**0,1**
Nhà chung cư dưới 4 tầng	0,1	0,1	0,1	-	-
Nhà chung cư từ 5-8 tầng	-	-	-	0,1	0,1
Nhà chung cư từ 9-25 tầng	-	-	-	0,1	0,1
Nhà chung cư từ 26 tầng trở lên	-	-	-	-	-
Nhà ở riêng lẻ - *Private house*	**99,9**	**99,9**	**99,9**	**99,8**	**99,9**
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng	99,2	99,2	99,4	97,8	97,8
Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên	0,1	0,1	0,1	1,8	1,8
Nhà biệt thự	0,6	0,6	0,5	0,2	0,2

64. Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
			M^2		
TỔNG SỐ	**1.652.275**	**3.047.900**	**2.915.399**	**2.948.422**	**3.009.171**
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng	**1.639.590**	**3.026.021**	**2.899.249**	**2.886.868**	**2.947.605**
Nhà kiên cố	1.436.921	2.923.852	2.801.324	2.833.254	2.896.919
Nhà bán kiên cố	201.563	102.169	97.925	53.614	50.686
Nhà khung gỗ lâu bền	1.106	-	-	-	-
Nhà khác	-	-	-	-	-
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên	**1.950**	**4.001**	**2.880**	**54.197**	**54.281**
Nhà biệt thự	**10.735**	**17.878**	**13.270**	**7.357**	**7.285**
			Cơ cấu - ***(%)***		
TỔNG SỐ	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng	**99,2**	**99,3**	**99,4**	**97,9**	**98,0**
Nhà kiên cố	87,0	95,9	96,1	96,1	96,3
Nhà bán kiên cố	12,2	3,4	3,4	1,8	1,7
Nhà khung gỗ lâu bền	0,1	-	-	-	-
Nhà khác	-	-	-	-	-
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên	**0,1**	**0,1**	**0,1**	**1,8**	**1,8**
Nhà biệt thự	**0,6**	**0,6**	**0,5**	**0,3**	**0,2**

65. Diện tích nhà ở bình quân đầu người phân theo thành thị, nông thôn

Đơn vị tính - *Unit: m^2*

	Chung *Total*	Chia ra - Of which	
		Thành thị - *Urban*	Nông thôn - *Rural*
2010	17,8	19,6	17,3
2011	18,2	20,0	17,8
2012	18,8	20,7	18,3
2013	19,4	21,3	18,9
2014	20,1	22,1	19,6
2015	21,0	23,1	20,3
2016	22,1	24,7	21,3
2017	23,7	27,0	22,6
2018	25,0	29,0	23,8
2019	26,5	30,0	24,9
Sơ bộ 2020	28,0	32,3	26,0
	Tốc độ tăng - %		
2010	105,8	103,2	106,4
2011	102,6	102,3	102,5
2012	103,2	103,1	103,1
2013	103,3	103,1	103,3
2014	103,7	103,9	103,6
2015	104,0	104,4	103,8
2016	105,3	106,6	104,7
2017	107,2	109,5	106,3
2018	105,8	107,2	105,0
2019	105,8	103,4	104,9
Sơ bộ 2020	105,5	107,8	104,1

Ghi chú: Điều chỉnh dãy số liệu theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019